

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đã được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT (NVT)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	01 - 02
Báo cáo kiểm toán độc lập	03
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	04 - 35
<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>	<i>04 - 05</i>
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	<i>06</i>
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng</i>	<i>07 - 08</i>
<i>Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng</i>	<i>09 - 33</i>
<i>Phụ lục 01: Tãng, giảm tài sản cố định hữu hình</i>	<i>34</i>
<i>Phụ lục 02: Vay và nợ thuê tài chính</i>	<i>35</i>

CÔNG TY CỔ
PHẦN DƯỢC
PHẨM VĨNH
PHÚC

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC
DN: C=VN, S=VĨNH PHÚC, L=Lập Thạch,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM
VĨNH PHÚC,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
2500228415
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025.03.31 15:22:45+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 11.0.0



Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc

Số nhà 789 đường Đình Ấm, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh
Vĩnh Phúc, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC

Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dược Vật tư y tế Vĩnh Phúc theo Quyết định số 1958/QĐ-CT ngày 22/06/2004.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500228415 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 09 tháng 07 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số nhà 789 đường Đình Ấm, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Văn Doanh	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	(Tái bổ nhiệm ngày 24/04/2024)
Bà Vũ Thị Bình	Phó Chủ tịch	(Tái bổ nhiệm ngày 24/04/2024)
Bà Đỗ Thị Thu Hương	Ủy viên	(Tái bổ nhiệm ngày 24/04/2024)
Ông Nguyễn Văn Trường	Ủy viên	(Tái bổ nhiệm ngày 24/04/2024)
Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai	Ủy viên	(Tái bổ nhiệm ngày 24/04/2024)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Văn Doanh	Chủ tịch HĐQT kiêm TGD	(Bổ nhiệm Tổng Giám đốc ngày 13/05/2019)
Bà Đỗ Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 28/09/2020)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Bùi Đức Thọ	Trưởng Ban kiểm soát	(Tái bổ nhiệm ngày 24/04/2024)
Bà Hoàng Thị Mai	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 24/04/2024)
Bà Đỗ Thị Thanh Nga	Thành viên	(Tái bổ nhiệm ngày 24/04/2024)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là Ông Đỗ Văn Doanh, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc. Đồng thời, Ông Đỗ Văn Doanh cũng là người ký báo cáo cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc

Số nhà 789 đường Đình Ấm, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Vĩnh Phúc, ngày 26 tháng 03 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Doanh

Số: 0207.01/2024/BCTC-NTV1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc được lập ngày 24 tháng 03 năm 2025, từ trang 04 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt

Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Đào Duy Hưng

GCNĐKHN kiểm toán số: 2017-2023-124-1

Kiểm toán viên

Trần Thị Phương Liên

Trần Thị Phương Liên

GCNĐKHN kiểm toán số: 5006-2024-124-1

Trụ Sở Chính:

Tầng 2, tòa nhà Platinum Residences, số 6 Nguyễn Công Hoan,
Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

[T] (84-24) 3761 3399

[W] www/vpaudit.vn

[F] (84-24) 3761 5599

[E] vpa@ntva.vn

Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 12 Phố Mễ Trì Hạ, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh:

98 Vũ Tông Phan, P. An Phú, Q. 2, TP. Hồ Chí Minh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		658.850.107.838	623.906.594.580
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	177.457.904.412	242.049.125.095
1. Tiền	111		134.242.514.267	34.049.125.095
2. Các khoản tương đương tiền	112		43.215.390.145	208.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		319.645.912.105	264.498.541.860
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	285.588.718.132	249.010.901.358
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	22.466.098.208	17.409.328.886
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	15.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	1.584.343.613	3.000.582.035
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.993.247.848)	(4.922.270.419)
IV. Hàng tồn kho	140	V.8	140.721.320.035	103.965.258.873
1. Hàng tồn kho	141		140.756.816.482	103.965.258.873
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(35.496.447)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21.024.971.286	13.393.668.752
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	9.637.483.696	10.903.626.005
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.150.998.580	974.630.456
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	1.236.489.010	1.515.412.291
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		263.637.507.981	119.681.813.024
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		35.000.000	
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	35.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		154.562.641.775	112.598.546.473
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	111.194.544.010	71.913.863.325
- Nguyên giá	222		422.518.620.504	379.391.194.309
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(311.324.076.494)	(307.477.330.984)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	43.368.097.765	40.684.683.148
- Nguyên giá	228		45.771.104.148	43.827.248.530
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.403.006.383)	(3.142.565.382)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.9	91.514.793.452	3.930.112.690
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		91.514.793.452	3.930.112.690
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	2.000.000.000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.525.072.754	3.153.153.861
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	15.525.072.754	3.153.153.861
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		922.487.615.819	743.588.407.604

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối năm	Đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		202.501.940.792	164.580.968.625
I. Nợ ngắn hạn	310		179.274.933.696	147.942.973.399
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	56.334.551.105	47.188.257.246
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	12.332.892.998	11.345.221.025
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	15.391.732.988	14.395.164.679
4. Phải trả người lao động	314		58.899.816.007	48.134.421.644
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2.388.973.600	2.316.501.554
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	6.804.932.725	3.896.813.478
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	97.000.000	1.662.848.500
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		27.025.034.273	19.003.745.273
II. Nợ dài hạn	330		23.227.007.096	16.637.995.226
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.19	23.227.007.096	16.637.995.226
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		719.985.675.027	579.007.438.979
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	719.652.653.085	579.534.970.979
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		74.439.850.000	74.439.850.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		74.439.850.000	74.439.850.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(20.216.044.585)	(20.216.044.585)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		67.956.411.431	51.913.833.431
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		597.472.436.239	473.397.332.133
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		448.216.867.382	314.088.148.518
LNST chưa phân phối năm nay	421b		149.255.568.857	159.309.183.615
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		333.021.942	(527.532.000)
1. Nguồn kinh phí	431		333.021.942	(527.532.000)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		922.487.615.819	743.588.407.604

Người lập

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng

Vũ Thị Bình

Vĩnh Phúc, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Doanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	834.834.748.689	790.023.888.031
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.709.100.867	2.663.749.238
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	831.125.647.822	787.360.138.793
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	351.813.595.708	328.519.832.270
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		479.312.052.114	458.840.306.523
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	5.049.069.416	8.443.803.312
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	481.268.782	360.317.775
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		148.367.208	39.356.737
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	141.131.059.388	127.998.470.937
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	155.892.425.994	138.752.658.706
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		186.856.367.366	200.172.662.417
11. Thu nhập khác	31	VI.8	3.826.086.309	744.896.591
12. Chi phí khác	32	VI.9	599.908.693	51.477.296
13. Lợi nhuận khác	40		3.226.177.616	693.419.295
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		190.082.544.982	200.866.081.712
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	38.593.780.622	40.440.300.339
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		151.488.764.360	160.425.781.373

Người lập

Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng

Vũ Thị Bình

Vĩnh Phúc, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc



Đỗ Văn Doanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		190.082.544.982	200.866.081.712
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		28.616.013.998	23.029.190.782
- Các khoản dự phòng	03		106.473.876	1.580.399.423
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(39.559.268)	(98.284.628)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.164.868.179)	(6.625.246.502)
- Chi phí lãi vay	06		148.367.208	39.356.737
- Các khoản điều chỉnh khác	07		3.990.511.870	6.896.587.765
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		218.739.484.487	225.688.085.289
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(32.310.928.179)	(55.781.133.929)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(36.791.557.609)	977.908.194
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		10.747.490.752	1.891.365.594
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11.102.112.620)	(4.908.405.905)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(148.367.208)	(26.494.737)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(36.640.300.339)	(42.439.406.898)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.800.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.939.446.058)	(527.532.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		113.354.263.226	124.874.385.608
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(160.711.407.220)	(36.045.174.124)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		37.272.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	3.500.000.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.000.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.535.800.145	5.929.791.109
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(173.138.334.348)	(26.615.383.015)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ đi vay	33		-	1.565.848.500
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.565.848.500)	(240.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.353.049.710)	(1.115.681.910)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(4.918.898.210)	210.166.590
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(64.702.969.332)	98.469.169.183
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		242.049.125.095	143.502.610.804
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		111.748.649	77.345.108
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	177.457.904.412	242.049.125.095

Vĩnh Phúc, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hằng



Vũ Thị Bình



Đỗ Văn Doanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dược Vật tư y tế Vĩnh Phúc theo Quyết định số 1958/QĐ-CT ngày 22/06/2004.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500228415 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 09 tháng 07 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số nhà 789 đường Đình Ấm, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 74.439.850.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 74.439.850.000 đồng; tương đương 7.443.985 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, thực phẩm thuốc, mỹ phẩm, vật tư y tế;
- Sản xuất, chế biến dược liệu;
- Sản xuất hóa chất, dược chất, nguyên phụ liệu làm thuốc, thực phẩm thuốc, mỹ phẩm;
- Sản xuất nguyên, phụ liệu làm thực phẩm chức năng;
- Cung ứng thuốc, thực phẩm thuốc, mỹ phẩm, vật tư y tế;
- Mua bán, xuất nhập khẩu thuốc, nguyên phụ liệu làm thuốc, thực phẩm thuốc, mỹ phẩm, vật tư y tế;
- Mua bán dược liệu;
- Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Mua bán và xuất nhập khẩu thực phẩm chức năng;
- Bán lẻ thuốc, thiết bị, dụng cụ y tế, vật tư tiêu hao y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế;
- Mua bán và xuất nhập khẩu thiết bị y tế;
- Mua bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị sản xuất dược phẩm, thiết bị y tế, thiết bị phòng kiểm nghiệm;
- Mua bán, xuất nhập khẩu dược chất, nguyên liệu, hoá chất, phụ liệu làm thuốc;
- Mua bán, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, phụ liệu làm thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, vật tư y tế;
- Mua bán, xuất nhập khẩu hóa chất xét nghiệm, hóa chất kiểm nghiệm;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (theo quy định hiện hành của Nhà nước);
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược;
- Kinh doanh bất động sản.



3. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại thành phố Vĩnh Yên

Địa chỉ

Số 5 đường Lê Xoay, phường Ngô Quyền, TP Vĩnh Yên, Vĩnh Phúc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại thị xã Phúc Yên	Số 2 đường Sóc Sơn, phường Trung Trắc, thị xã Phúc Yên, Vĩnh Phúc
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại huyện Lập Thạch	Khu 11, Thị trấn Lập Thạch, huyện Lập Thạch, Vĩnh Phúc
Văn phòng đại diện tại Đà Nẵng	Số 07 Đào Sư Tích, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 37, đường Hiền Vương, Phường Phú Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh
Văn phòng đại diện tại Cần Thơ	G3-10, đường số 10, KDC Phú An, phường Phú Thới, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc (tỉnh Vĩnh Phúc) (i)	Số 37, đường Hiền Vương, Phường Phú Thạnh, Quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Đà Nẵng (ii)	174-C11, Kiều Oánh Mộng, P.Hòa Minh, Q.Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
Công ty cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc - Chi nhánh Cần Thơ (iii)	G3-10, đường số 10, KDC Phú An (lô số 20), Phường Phú Thới, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

(i) Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc (tỉnh Vĩnh Phúc) chấm dứt hoạt động từ ngày 01/08/2024.

(ii) Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc tại Đà Nẵng chấm dứt hoạt động từ ngày 04/10/2024.

(iii) Công ty cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc - Chi nhánh Cần Thơ chấm dứt hoạt động từ ngày 20/11/2024.

Thông tin về công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số V.2.

4. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 706 người (tại ngày 31/12/2023 là 594 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	2,5 - 06	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03	năm
- Tài sản cố định khác	1,5 - 06	năm

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.
- Nhận chuyển nhượng hợp pháp: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 2 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

Chi phí thuê văn phòng

Chi phí thuê văn phòng phát sinh được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tương ứng với thời gian thuê.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.



13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:
- + Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.
- + Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.
- + Mua bản quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.
- + Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.
- + Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo qui định của pháp luật về khoa học và công nghệ.
- + Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất.
- + Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ không quá 10% thu nhập tính thuế trong năm và được hạch toán vào chi phí.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

- Lỗi chênh lệch tỷ giá.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	631.697.902	1.249.739.353
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	133.610.816.365	32.799.385.742
Các khoản tương đương tiền (*)	43.215.390.145	208.000.000.000
	177.457.904.412	242.049.125.095

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng được gửi tại các Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân đội với lãi suất từ 1,9%/năm đến 4,6%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH Dược phẩm Việt Xuân	2.000.000.000	-	-	-
	2.000.000.000	-	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty con

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Dược phẩm Việt Xuân	Tỉnh Vĩnh Phúc	100%	100%	Bán buôn, bán lẻ dược phẩm và dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh, đồ dùng khác cho gia đình

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a) Phải thu của khách hàng là bên liên quan	12.522.720	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Việt Xuân	12.522.720	-
b) Phải thu của khách hàng khác	285.576.195.412	249.010.901.358
- Bệnh viện Đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc	13.614.275.717	5.724.828.125
- Bệnh viện Đa khoa Khu vực Phúc Yên	3.414.636.930	2.717.477.480
- Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Tường	7.015.679.297	3.515.845.921
- Bệnh viện Đà Nẵng	7.247.147.061	3.576.135.620
- Bệnh viện Trung ương Quân đội 108	3.313.394.183	1.990.633.074
- Bệnh viện K	2.984.680.900	5.187.539.700
- Bệnh viện Trung ương Huế	7.875.599.625	6.177.261.680
- Các khoản phải thu khách hàng khác	240.110.781.699	220.121.179.758
	285.588.718.132	249.010.901.358

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Ennovpha Industries (Asia) Limited	-	8.812.243.500
- Zhejiang Jinhua Conba Bio-pharm Co., Ltd	1.653.860.000	1.550.718.000
- Công ty TNHH Xây dựng Dân dụng Vang Long	-	1.364.880.000
- Công ty TNHH Kỹ thuật cơ điện lạnh Quý Long	12.469.503.496	194.400.000
- Công ty TNHH Tư vấn thiết kế và Phòng cháy chữa cháy Hải Lập	2.518.273.709	-
- Trả trước cho người bán khác	5.824.461.003	5.487.087.386
	22.466.098.208	17.409.328.886

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Lưu Thị Thúy Anh	9.000.000.000	-
Công ty CP Cơ khí và Thương mại Dũng Nghĩa	6.000.000.000	-
	15.000.000.000	-

6. Phải thu khác

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	1.584.343.613	-	3.000.582.035	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	312.063.390	-	871.787.666	-
Phải thu về kinh phí công đoàn	-	-	17.939.021	-
Tạm ứng	681.364.054	-	579.488.686	-
Ký cược, ký quỹ	34.049.614	-	299.961.681	-
Phải thu khác	556.866.555	-	1.231.404.981	-
b) Dài hạn	35.000.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	35.000.000	-	-	-
	1.619.343.613	-	3.000.582.035	-

7. Nợ xấu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	11.537.157.298	6.543.909.450	9.696.024.422	4.773.754.003
- Bệnh viện Đa khoa tỉnh Vĩnh Phúc	3.450.680.667	2.254.256.835	298.642.515	4.200.000
- Bệnh viện Đa khoa huyện Thanh Chương	2.522.947.000	1.766.062.900	-	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Vũ Duyên - Ninh Bình	718.356.990	215.507.097	868.356.990	434.178.495
- Trần Quốc Công (TDV)	622.063.654	-	622.063.654	-
- Khách hàng lẻ khác	4.223.108.987	2.308.082.618	7.906.961.263	4.335.375.508
	11.537.157.298	6.543.909.450	9.696.024.422	4.773.754.003

8. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	66.429.204.516	14.394.547	53.605.688.774	-
Công cụ, dụng cụ	1.675.901.388	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.007.291.255	-	4.969.198.855	-
Thành phẩm	54.573.387.461	21.101.900	35.526.322.289	-
Hàng hoá	5.071.031.862	-	9.864.048.955	-
	140.756.816.482	35.496.447	103.965.258.873	-

Trong đó:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: Xử lý hủy khi hàng tồn kho hết hạn sử dụng.

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: không phát sinh.

- Các lý do dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không có.

9. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Mua sắm tài sản cố định	31.925.223.754	2.015.562.810
- Máy rót, đóng kín ống/lọ đựng thuốc BFS	20.107.103.754	-
- Khuôn tạo hình ống thuốc nhỏ mắt 3ml	1.506.300.000	-
- Phần mềm quản trị hệ thống SAP	3.186.820.000	-
- Hệ thống chiller: cấp nước lạnh cho hệ thống XTT	7.125.000.000	-
- Ô tô tải ở Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh	-	287.804.704
- Hệ thống đo kiểm tiểu phân	-	366.367.500
- Hệ thống nước cất	-	361.390.606
- Hệ thống nước tinh khiết	-	1.000.000.000
- Xe ô tô phục vụ sản xuất kinh doanh	-	-

Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc

Số nhà 789 đường Đình Ấm, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang	59.158.324.823	1.914.549.880
- Nhà máy sản xuất, bảo chế thuốc 3 và kho 4	30.439.226.706	272.362.457
- Xây dựng nhà Chi nhánh Phúc Yên	-	1.335.369.241
- Công trình cải tạo tại số 10 Tô Hiệu	306.818.182	306.818.182
- Cải tạo hệ thống cơ sở hạ tầng nhà máy GMP	4.503.732.607	-
- Hệ thống cấp thoát nước và bể PCCC2	20.274.288.069	-
- Hệ thống điện trung thế trạm biến áp 22/0.4kV	2.777.777.778	-
- Chi phí tư vấn giám sát các dự án xây dựng	856.481.481	-
Sửa chữa lớn	431.244.875	-
- Cải tạo văn phòng tại TP.HCM	381.244.875	-
- Dự án: Xử lý đất nền tuyến 01,03 công trình HTKT	50.000.000	-
	91.514.793.452	3.930.112.690

10. Tài sản cố định hữu hình (Chi tiết tại Phụ lục 01)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	40.684.683.148	35.927.523	3.106.637.859	43.827.248.530
- Mua trong năm	-	-	117.500.000	117.500.000
- Tăng khác	-	-	2.598.500.000	2.598.500.000
- Giảm khác	-	(35.927.523)	(736.216.859)	(772.144.382)
Số dư cuối năm	40.684.683.148	-	5.086.421.000	45.771.104.148
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	35.927.523	3.106.637.859	3.142.565.382
Tăng trong năm	-	-	32.585.383	32.585.383
- Khấu hao trong năm	-	-	32.585.383	32.585.383
- Giảm khác	-	(35.927.523)	(736.216.859)	(772.144.382)
Số dư cuối năm	-	-	2.403.006.383	2.403.006.383
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	40.684.683.148	-	-	40.684.683.148
Tại ngày cuối năm	40.684.683.148	-	2.683.414.617	43.368.097.765

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 2.370.421.000 đồng.

12. Chi phí trả trước

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước về thuê tài sản	2.165.519.751	224.150.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.703.033.788	2.947.899.369
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	5.398.589.349	7.556.431.403
Chi phí mua bảo hiểm tài sản	221.246.109	136.201.841
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	149.094.699	38.943.392
	9.637.483.696	10.903.626.005

Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc

Số nhà 789 đường Đình Ấm, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.099.390.091	1.165.606.468
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	13.947.101.273	1.853.869.441
Chi phí mua bảo hiểm	3.177.772	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	475.403.618	133.677.952
	15.525.072.754	3.153.153.861

13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Chi tiết tại phụ lục 02)**14. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Shandong Pharmaceutical Glass Co., Ltd	4.941.715.667	4.941.715.667	183.918.742	183.918.742
- Ennovpha Industries (Asia) Limited	4.753.045.500	4.753.045.500	-	-
- Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Dương	3.066.761.142	3.066.761.142	-	-
- Tofflon Science and Technology Group Co., Ltd	3.015.600.000	3.015.600.000	-	-
- Công ty TNHH Dược Phẩm An Nhân	3.005.127.900	3.005.127.900	-	-
- Flamma S.p.a	-	-	3.675.722.820	3.675.722.820
- Livzon Group Fuzhou Fuxing Pharmaceutical Co., Ltd	1.228.033.200	1.228.033.200	2.725.272.000	2.725.272.000
- Công ty TNHH SX Bao bì & TM Đức thành	2.925.852.473	2.925.852.473	3.097.509.278	3.097.509.278
- Công ty cổ phần thủy tinh Hưng Phú	1.554.028.635	1.554.028.635	2.046.845.876	2.046.845.876
- Phải trả các đối tượng khác	31.844.386.588	31.844.386.588	35.458.988.530	35.458.988.530
	56.334.551.105	56.334.551.105	47.188.257.246	47.188.257.246

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
- Công ty TNHH Medist Pharma	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Revo	1.552.499.974	264.499.997
- Công ty TNHH Thương mại Dược TB Việt Nam	1.722.400.000	-
- Summer Jordan For Storage& General Trading	1.007.360.000	2.290.366.927
- Công ty TNHH Dược phẩm Bảo Anh Pharma	1.048.141.529	1.686.092.380
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Phúc Anh	950.000.000	-
- Kabul Med Trading Ltd	8.774.506	1.165.290.860
- Người mua trả tiền trước khác	5.043.716.989	5.938.970.861
	12.332.892.998	11.345.221.025

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Chi phí lãi vay phải trả	122.960.000	122.960.000
Chi phí bản quyền	6.947.500	31.955.000
Trích trước chi phí ăn ca	-	228.106.000
Trích trước chi phí bốc xếp	-	73.010.000
Trích trước chi phí tiền điện	445.205.080	417.023.718
Chiết khấu thương mại phải trả	1.148.934.719	657.993.987
Trích trước chi phí lương	336.359.889	-
Chi phí phải trả khác	328.566.412	785.452.849
	2.388.973.600	2.316.501.554

18. Phải trả ngắn hạn khác

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	251.190.124	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	280.000.000	240.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	26.139.632	29.396.088
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.247.602.969	3.627.417.390
- Phải trả hoạt động hợp tác kinh doanh sản xuất Aslem	503.878.125	503.878.125
- Phải trả thù lao cộng tác viên	1.097.890.821	842.883.089
- Phải trả chi phí nhân công sửa chữa xưởng	122.400.000	102.720.000
- Phải trả trình dược viên, quản lý vùng	2.920.245.242	
- Phải trả văn phòng đại diện	309.237.700	
- Phải trả, phải nộp khác	1.293.951.081	2.177.936.176
	6.804.932.725	3.896.813.478

19. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Cuối năm VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	12.750.848.832	19.000.000.000	12.160.350.700	19.590.498.132
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành	3.887.146.394	1.531.004.651	1.781.642.081	3.636.508.964
	16.637.995.226	20.531.004.651	12.160.350.700	23.227.007.096

Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc

Số nhà 789 đường Đình Ấm, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

20. Vốn chủ sở hữu
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	74.439.850.000	(20.216.044.585)	40.618.859.431	331.030.609.518	425.873.274.364
Lãi trong năm trước	-	-	-	160.425.781.373	160.425.781.373
Chia cổ tức	-	-	-	(1.116.597.758)	(1.116.597.758)
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	11.294.974.000	(11.294.974.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(5.647.487.000)	(5.647.487.000)
Số dư cuối năm trước	74.439.850.000	(20.216.044.585)	51.913.833.431	473.397.332.133	579.534.970.979
Số dư đầu năm nay	74.439.850.000	(20.216.044.585)	51.913.833.431	473.397.332.133	579.534.970.979
Lãi trong năm nay	-	-	-	151.488.764.360	151.488.764.360
Chia cổ tức (1)	-	-	-	(3.349.793.254)	(3.349.793.254)
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (2)	-	-	16.042.578.000	(16.042.578.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (2)	-	-	-	(8.021.289.000)	(8.021.289.000)
Số dư cuối kỳ này	74.439.850.000	(20.216.044.585)	67.956.411.431	597.472.436.239	719.652.653.085

(1) Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2023 là 1.116.597.751 đồng. Tạm chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 là 2.233.195.503 đồng.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc

Số nhà 789 đường Đình Ấm, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh
Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(2): Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 38/NQ-ĐHDCĐ ngày 24/04/2024, Công ty chia cổ tức bằng tiền cho các cổ đông góp vốn từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 với mức chia 3% vốn điều lệ và công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		160.425.781.373
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10%	16.042.578.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5%	8.021.289.000
Chi trả cổ tức (bằng 3% vốn điều lệ)		2.233.195.509
Lợi nhuận chưa phân phối		134.128.718.864

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của các cổ đông	100%	74.439.850.000	100%	74.439.850.000
- Đỗ Văn Doanh	36,33%	27.040.660.000	36,33%	27.040.660.000
- Vũ Thị Bình	17,35%	12.917.600.000	17,35%	12.917.600.000
- Đỗ Thị Thu Hương	12,19%	9.071.250.000	12,05%	8.971.010.000
- Đỗ Thị Quỳnh Mai	13,38%	9.958.390.000	10,62%	7.908.990.000
- Cổ đông khác	20,76%	15.451.950.000	23,65%	17.601.590.000
	100%	74.439.850.000	100%	74.439.850.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	74.439.850.000	74.439.850.000
- Vốn góp đầu năm	74.439.850.000	74.439.850.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	74.439.850.000	74.439.850.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.349.793.254	1.116.597.758
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	1.116.597.751	-
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	2.233.195.503	1.116.597.758

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.443.985	7.443.985
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.443.985	7.443.985
- Cổ phiếu phổ thông	7.443.985	7.443.985
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.443.985	7.443.985
- Cổ phiếu phổ thông	7.443.985	7.443.985
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	67.956.411.431	51.913.833.431
	67.956.411.431	51.913.833.431

21. Nguồn kinh phí

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	(527.532.000)	-
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	2.800.000.000	-
Chi sự nghiệp	(1.939.446.058)	(527.532.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	333.021.942	(527.532.000)

Nội dung của hoạt động sự nghiệp mà đơn vị đang thực hiện gồm:

- Nghiên cứu bào chế thuốc điều trị tăng huyết áp dạng phối hợp Amlodipin và Losartan góp phần giảm bớt thuốc nhập ngoại (MS 04/ĐTKHVP/2023-2026);
- Nghiên cứu bào chế dung dịch khí dung Budesonide điều trị hen phế quản và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính (MS 04/ĐTKHVP/2023-2026).

22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

<i>Ngoại tệ các loại</i>	Cuối năm	Đầu năm
USD	79.579,67	13.369,34
EUR	2.065,73	60.247,59

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng	834.834.748.689	790.023.888.031
	834.834.748.689	790.023.888.031

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chiết khấu thương mại	1.246.997.718	731.386.649
Hàng bán bị trả lại	2.462.103.149	1.932.362.589
	3.709.100.867	2.663.749.238

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng	831.125.647.822	787.360.138.793
	831.125.647.822	787.360.138.793

4. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	53.076.931.695	40.400.362.599
Giá vốn của thành phẩm đã bán	298.736.664.013	288.119.469.671
	351.813.595.708	328.519.832.270

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.976.075.869	6.625.246.502
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.008.485.891	1.670.582.149
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	39.559.268	98.284.628
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	24.948.388	49.690.033
	5.049.069.416	8.443.803.312

6. Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	148.367.208	39.356.737
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	27.696.530
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	332.901.574	293.264.508
	481.268.782	360.317.775

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a) Chi phí quản lý		
Chi phí nhân công	73.588.397.644	57.922.422.439
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.693.206.609	10.813.748.695
Trích lập dự phòng	4.203.527.304	1.580.399.423
Trích lập quỹ phát triển khoa học công nghệ	19.000.000.000	20.000.000.000
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	49.407.294.437	48.436.088.149
	155.892.425.994	138.752.658.706
b) Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.613.131.095	3.540.153.315
Chi phí nhân công	59.482.015.893	52.343.787.687
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.882.019.674	8.465.392.699
Các khoản chi phí bán hàng khác	69.153.892.726	63.649.137.236
	141.131.059.388	127.998.470.937

8. Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	188.792.310	-
Thu nhập từ bán phế liệu	40.302.495	-
Tiền bồi thường và tiền phạt thu được	276.838.160	16.581.237
Xử lý công nợ không phải trả	100.917.129	918.419
Vật tư thừa trong quá trình cân chia lẻ, vét hết lô nguyên liệu và hàng mẫu không phải thanh toán	579.154.485	720.669.842
Nhận tài trợ phần mềm SAP của IPS-C	2.598.500.000	-
Thu nhập khác	41.581.730	6.727.093
	3.826.086.309	744.896.591

9. Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi chậm nộp BHXH	527.131	-
Xử lý chênh lệch công nợ	6.252.679	26.907.581
Phạt vi phạm hành chính về thuế	51.906.275	-
Chi phí khác	541.222.608	24.569.715
	599.908.693	51.477.296

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	190.082.544.982	200.866.081.712
Các khoản điều chỉnh tăng	3.034.994.506	1.433.704.612
- Chi phí không được trừ	2.936.709.878	1.433.704.612
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và phải thu cuối kỳ năm trước	98.284.628	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(148.636.376)	(98.284.628)
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và phải thu cuối kỳ năm nay	(148.636.376)	(98.284.628)
Thu nhập chịu thuế TNDN	192.968.903.112	202.201.501.696
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.593.780.622	40.440.300.339
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	13.407.471.880	15.406.578.439
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(36.640.300.339)	(42.439.406.898)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	15.360.952.163	13.407.471.880

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	261.420.034.040	252.800.143.514
Chi phí nhân công	175.538.251.247	144.549.044.135
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.834.371.917	22.365.383.882
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.118.345.506	51.023.556.234
Chi phí khác bằng tiền	109.934.304.257	82.709.185.088
	622.845.306.967	553.447.312.853

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	-	1.565.848.500

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	1.565.848.500	240.000.000

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	177.457.904.412	-	242.049.125.095	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	287.208.061.745	(4.993.247.848)	252.011.483.393	(4.922.270.419)
Các khoản cho vay	15.000.000.000	-	-	-
	479.665.966.157	(4.993.247.848)	494.060.608.488	(4.922.270.419)
	Giá trị sổ kế toán			
	Cuối năm		Đầu năm	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			97.000.000	1.662.848.500
Phải trả người bán, phải trả khác			63.139.483.830	51.085.070.724
Chi phí phải trả			2.388.973.600	2.316.501.554
			65.625.457.430	55.064.420.778

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	177.457.904.412	-	-	177.457.904.412
Phải thu khách hàng, phải thu khác	282.179.813.897	35.000.000	-	282.214.813.897
Các khoản cho vay	15.000.000.000	-	-	15.000.000.000
	474.637.718.309	35.000.000	-	474.672.718.309
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	242.049.125.095	-	-	242.049.125.095
Phải thu khách hàng, phải thu khác	247.089.212.974	-	-	247.089.212.974
Các khoản cho vay	-	-	-	-
	489.138.338.069	-	-	489.138.338.069

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	97.000.000	-	-	97.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	63.139.483.830	-	-	63.139.483.830
Chi phí phải trả	2.388.973.600	-	-	2.388.973.600
	65.625.457.430	-	-	65.625.457.430

Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc

Số nhà 789 đường Đình Ấm, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	1.662.848.500	-	-	1.662.848.500
Phải trả người bán, phải trả khác	51.085.070.724	-	-	51.085.070.724
Chi phí phải trả	2.316.501.554	-	-	2.316.501.554
	55.064.420.778	-	-	55.064.420.778

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Đỗ Văn Doanh	Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Bình	Phó Chủ tịch HĐQT/Kế toán trưởng
Bà Đỗ Thị Thu Hương	Ủy viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trường	Ủy viên HĐQT
Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai	Ủy viên HĐQT
Ông Bùi Đức Thọ	Trưởng BKS
Bà Hoàng Thị Mai	Thành viên BKS
Bà Đỗ Thị Thanh Nga	Thành viên BKS
Công ty TNHH Dược phẩm Việt Xuân	Công ty con

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty TNHH Dược phẩm Việt Xuân	Công ty con	31.065.300	-
Góp vốn vào công ty con			
Công ty TNHH Dược phẩm Việt Xuân	Công ty con	2.000.000.000	-

Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc

Số nhà 789 đường Đình Ấm, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Phải thu khách hàng			
Công ty TNHH Dược phẩm Việt Xuân	Công ty con	12.522.720	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền lương, thù lao của các thành viên HĐQT, thành viên Ban Tổng Giám đốc	8.451.024.702	6.928.119.729
Ông Đỗ Văn Doanh	3.430.623.766	2.888.357.621
Bà Vũ Thị Bình	1.124.117.643	909.283.750
Bà Đỗ Thị Thu Hương	2.923.255.989	2.454.791.942
Ông Nguyễn Văn Trường	723.027.304	505.686.416
Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai	250.000.000	170.000.000
Tiền lương, thù lao của các thành viên Ban Kiểm soát	2.060.231.786	1.868.452.951
Ông Bùi Đức Thọ	795.043.991	706.914.062
Bà Hoàng Thị Mai	997.157.055	923.860.844
Bà Đỗ Thị Thanh Nga	268.030.740	237.678.045

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, đã được Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt kiểm toán.

Người lập



Nguyễn Thị Hằng

Kế toán trưởng



Vũ Thị Bình

Vĩnh Phúc, ngày 24 tháng 03 năm 2025

Tổng Giám đốc 



Đỗ Văn Doanh

PHỤ LỤC 01: TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	122.292.243.622	215.161.888.908	28.743.815.519	2.987.258.346	10.205.987.914	379.391.194.309
Số tăng trong năm	3.014.480.352	36.294.634.786	11.738.174.092	2.103.698.000	57.190.981.195	110.341.968.425
- Mua sắm mới	-	36.294.634.786	7.034.539.546	2.103.698.000	19.420.420.580	64.853.292.912
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.014.480.352	-	-	-	-	3.014.480.352
- Phân loại lại	-	-	4.703.634.546	-	37.770.560.615	42.474.195.161
Số giảm trong năm	(3.058.137.330)	(60.320.319.292)	(492.223.361)	(1.544.302.163)	(1.799.560.084)	(67.214.542.230)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(12.935.786.033)	(492.223.361)	(124.700.000)	(629.919.600)	(14.182.628.994)
- Phân loại lại	-	(41.102.592.998)	-	(1.371.602.163)	-	(42.474.195.161)
- Giảm khác	(3.058.137.330)	(6.281.940.261)	-	(48.000.000)	(1.169.640.484)	(10.557.718.075)
Số dư cuối năm	122.248.586.644	191.136.204.402	39.989.766.250	3.546.654.183	65.597.409.025	422.518.620.504
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	86.514.797.359	189.426.565.103	19.023.326.521	2.579.214.006	9.933.427.995	307.477.330.984
Tăng trong năm	6.312.334.541	9.836.727.222	10.473.771.885	394.478.795	34.093.438.721	61.110.751.164
- Khấu hao trong năm	6.312.334.541	9.836.727.222	5.895.825.392	394.478.795	6.144.062.665	28.583.428.615
- Phân loại lại	-	-	4.577.946.493	-	27.949.376.056	32.527.322.549
Giảm trong năm	(3.058.137.330)	(50.328.448.640)	(492.223.361)	(1.585.636.239)	(1.799.560.084)	(57.264.005.654)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(12.935.786.033)	(492.223.361)	(124.700.000)	(629.919.600)	(14.182.628.994)
- Phân loại lại	-	(31.114.386.310)	-	(1.412.936.239)	-	(32.527.322.549)
- Giảm khác	(3.058.137.330)	(6.278.276.297)	-	(48.000.000)	(1.169.640.484)	(10.554.054.111)
Số dư cuối năm	89.768.994.570	148.934.843.685	29.004.875.045	1.388.056.562	42.227.306.632	311.324.076.494
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	35.777.446.263	25.735.323.805	9.720.488.998	408.044.340	272.559.919	71.913.863.325
Tại ngày cuối năm	32.479.592.074	42.201.360.717	10.984.891.205	2.158.597.621	23.370.102.393	111.194.544.010

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 241.312.015.709 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: Không có.
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không có.

PHỤ LỤC 02: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn						
- Vay đối tượng khác (*)	97.000.000	97.000.000	-	1.565.848.500	1.662.848.500	1.662.848.500
	97.000.000	97.000.000	-	1.565.848.500	1.662.848.500	1.662.848.500

(*) Chi tiết vay các đối tượng khác ngắn hạn: Là các khoản vay cá nhân với lãi suất 5,8%/năm. Khoản vay này không cần tài sản đảm bảo.